

Số: 80 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2019 đã được soát xét của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/8/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIẾN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/BẢN NIÊN

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



Nguyễn Cao Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 436.309.633.698 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Số: 20.101/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 436.309.633.698 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.056.195.342	199.885.990.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	98.797.120.739	28.928.593.487
1. Tiền	111		39.397.120.739	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.400.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.414.463.952	129.174.177.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.554.526.033	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.736.183.963	65.192.314.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.536.448.063	9.051.416.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(412.694.107)	(594.549.578)
III. Hàng tồn kho	140		38.032.789.809	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	4.7	38.032.789.809	32.782.425.959
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.811.820.842	9.000.794.179
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.532.141.274	8.169.722.354
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		279.679.568	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.513.701.508.268	3.470.083.960.424
I. Tài sản cố định	220		2.978.904.892.862	3.094.231.506.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.662.461.409.318	2.774.007.288.157
Nguyên giá	222		4.319.291.422.206	4.328.040.736.436
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.656.830.012.888)	(1.554.033.448.279)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	316.443.483.544	320.224.218.733
Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.266.953.747)	(34.624.638.557)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		368.830.828.671	193.278.231.598
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	368.830.828.671	193.278.231.598
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.366.876.642	52.975.311.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	36.366.876.642	52.975.311.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.733.757.703.610	3.669.969.951.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.448.668.871.098	2.429.557.005.673
I. Nợ ngắn hạn	310		656.365.829.040	607.446.539.539
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	64.794.854.327	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	95.540.395.061	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	18.585.223.266	13.193.185.232
4. Phải trả người lao động	314		13.492.134.792	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	10.836.755.502	16.328.372.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	7.001.698.883	6.764.898.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	441.986.162.393	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	4.128.604.816	8.564.034.046
II. Nợ dài hạn	330		1.792.303.042.058	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	2.912.267.364	37.277.947.942
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.769.056.549.282	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.285.088.832.512	1.240.412.945.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	1.284.722.846.833	1.240.092.141.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.19.3	47.964.443.483	30.517.061.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.206.133.041	194.022.809.984
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		164.252.864.559	79.201.545.808
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.953.268.482	114.821.264.176
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		365.985.679	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		365.985.679	320.804.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.733.757.703.610	3.669.969.951.313



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	466.896.945.677	452.488.907.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.670.738	215.178.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		466.877.274.939	452.273.728.813
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	285.401.854.853	293.404.616.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.475.420.086	158.869.112.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	6.027.533.309	15.109.389.645
7. Chi phí tài chính	22	4.24	69.244.452.001	45.273.364.987
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		37.086.382.829	28.460.122.481
8. Chi phí bán hàng	25	4.25	31.500.689.650	42.188.639.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	21.461.884.322	21.964.556.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.295.927.422	64.551.941.409
11. Thu nhập khác	31		1.224.630.400	54.545.455
12. Chi phí khác	32		300.796.058	7.820.070
13. Lợi nhuận khác	40		923.834.342	46.725.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.219.761.764	64.598.666.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	6.266.493.282	7.173.014.618
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.953.268.482	57.425.652.176



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.219.761.764	64.598.666.794
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	4.27	106.438.879.799	87.741.622.905
Các khoản dự phòng	03		(181.855.471)	50.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.24	29.395.715.575	15.396.282.521
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.268.193.998)	(14.774.920.357)
Chi phí lãi vay	06	4.24	37.086.382.829	28.460.122.481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		234.690.690.498	181.471.774.344
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.188.909.192	139.666.589.844
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.250.363.850)	10.513.321.301
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.807.698.703)	(177.697.449.940)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.608.435.201	3.238.109.856
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.677.806.077)	(29.225.471.508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(7.846.539.360)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.339.483.798	1.224.835.258
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.907.630.897)	(6.158.797.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.337.479.802	123.032.911.178
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.853.053.403)	(107.940.129.497)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.157.693.998	511.402.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.695.359.405)	(107.428.726.595)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	373.548.168.489	380.242.112.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.30	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.292.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.773.593.145)	1.111.523.325
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(50 = 20+30+40)		69.868.527.252	16.715.707.908
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	(70 = 50+60+61)		98.797.120.739	96.881.592.830



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	64,0	639.891.000	64,0
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi Trường Bình Dương	Việt Nam	177.000.000	17,7	150.000.000	15,0
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Việt Nam	127.508.330	12,8	157.808.330	15,8
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	55.600.670	5,5	52.300.670	5,2
Cộng		1.000.000.000	100,0	1.000.000.000	100,0

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 923 (01 tháng 01 năm 2019 là: 939).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 436.309.633.698 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	147.327.584	93.428.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.249.793.155	28.835.165.176
Các khoản tương đương tiền	59.400.000.000	-
Cộng	98.797.120.739	28.928.593.487

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 4,5%- 5,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	-	105.399.093.600	90.978.819.600	-	151.019.596.800
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	-	31.875.000.000	12.750.000.000	-	22.057.500.000
Cộng	103.728.819.600		137.274.093.600	103.728.819.600	-	173.077.096.800
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	-	20.767.320.000	7.800.368.003	-	15.364.440.000
Cộng	22.800.368.003			22.800.368.003	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức ^(e)	1.039.722.490	-	1.738.683.000	1.039.722.490	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(f)	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng	3.069.722.490	-		3.069.722.490	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e), (f) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng khác	41.160.966.691	45.648.681.259
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	14.393.559.342	9.876.314.920
Cộng	55.554.526.033	55.524.996.179

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	2.031.000.000	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	-	64.347.260.399
Các nhà cung cấp khác	3.705.183.963	845.053.981
Cộng	5.736.183.963	65.192.314.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.331.157.111	-	1.133.339.728	-
Phải thu khác	7.094.790.952	-	7.918.076.555	-
Phải thu cổ tức được chia – Xem thêm mục 4.31	2.110.500.000	-	-	-
Cộng	10.536.448.063	-	9.051.416.283	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	889.816.223	477.122.116	1.022.389.705	427.840.127

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.973.387.228	-	30.676.036.458	-
Công cụ, dụng cụ	281.890.596	-	301.315.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.777.511.985	-	1.805.073.905	-
Cộng	38.032.789.809	-	32.782.425.959	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	232.400.817.853	74.980.313.167
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	103.021.426.123	90.585.054.910
Các dự án khác	33.408.584.695	27.712.863.521
Cộng	368.830.828.671	193.278.231.598

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 36.090.157.260 KRW và 1.687.350.172 KRW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.367.337.962.041	37.161.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
Mua trong kỳ	-	2.866.024.229	-	30.360.000	65.350.000	2.961.734.229
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.245.202.545	-	1.813.444.508	-	-	9.058.647.053
Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Tại ngày 30/06/2019	867.806.683.248	1.045.633.984.543	2.360.984.359.235	37.223.366.932	7.643.028.248	4.319.291.422.206
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
Khấu hao trong kỳ	26.004.476.120	32.976.471.451	42.250.062.739	2.123.708.950	450.243.620	103.804.962.880
Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
Tại ngày 30/06/2019	369.405.222.495	467.601.739.199	791.014.836.177	24.019.919.562	4.788.295.455	1.656.830.012.888
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	522.812.808.511	614.116.783.612	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157
Tại ngày 30/06/2019	498.401.460.753	578.032.245.344	1.569.969.523.058	13.203.447.370	2.854.732.793	2.662.461.409.318

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.357.102.664.871 VND – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 226.559.135.569 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	350.602.966.175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Mua trong kỳ	-	-	152.500.000	152.500.000
Giảm khác	290.919.999	-	-	290.919.999
Tại ngày 30/06/2019	350.312.046.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	32.212.155.996	1.586.840.933	825.641.628	34.624.638.557
Khấu hao trong kỳ	3.449.345.460	93.656.470	99.313.260	3.642.315.190
Tại ngày 30/06/2019	35.661.501.456	1.680.497.403	924.954.888	38.266.953.747
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	318.390.810.179	1.228.002.094	605.406.460	320.224.218.733
Tại ngày 30/06/2019	314.650.544.720	1.134.345.624	658.593.200	316.443.483.544

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 310.237.280.166 VND – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.680.612.088 VND.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	15.966.298.401	21.508.105.089
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	19.705.227.130	30.341.456.911
Các khoản khác	695.351.111	1.125.749.843
Cộng	36.366.876.642	52.975.311.843

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	8.904.518.443	8.904.518.443	733.710.779	733.710.779
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	6.653.787.571	6.653.787.571	8.344.498.762	8.344.498.762
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.924.990.222	2.924.990.222	4.134.003.203	4.134.003.203
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.621.931.300	1.621.931.300	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	30.842.252.058	31.025.936.478	21.551.215.967	21.551.215.967
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	13.847.374.733	13.663.690.313	17.297.575.578	17.297.575.578
Cộng	<u>64.794.854.327</u>	<u>64.794.854.327</u>	<u>58.508.759.889</u>	<u>58.508.759.889</u>
Dài hạn:				
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước khác	16.014.479.818	15.211.058.599
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	79.525.915.243	16.971.276.202
Cộng	95.540.395.061	32.182.334.801
Dài hạn:		
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	547.604.297	-	547.604.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.266.493.282	6.266.493.282	7.846.539.360	-	7.846.539.360
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.900.000	1.462.400.444	1.619.287.588	-	245.787.144
Thuế tài nguyên	-	426.265.770	2.855.639.765	2.429.373.995	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	388.063.501	388.063.501	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.371.360.070	22.483.802.354	15.233.492.571	-	4.121.050.287
Cộng	-	18.585.223.266	33.456.399.346	28.064.361.312	-	13.193.185.232

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.772.976.502	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	63.779.000	2.749.486.383
Cộng	10.836.755.502	16.328.372.809

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	68.941.500	91.950.500
Tiền nước chưa quyết toán	699.395.993	585.838.522
Phí bảo vệ môi trường	2.923.529.342	2.727.419.894
Kinh phí công đoàn	1.511.276.012	1.495.325.132
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.325.169.612	1.298.852.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	473.386.424	565.512.046
Cộng	7.001.698.883	6.764.898.922
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	985.244.591	999.044.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.022.773	1.246.653.173
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Cộng	2.912.267.364	37.277.947.942

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vay**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	441.986.162.393	441.986.162.393	498.894.422.167	519.905.662.240	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.769.056.549.282	1.769.056.549.282	876.020.390.430	823.665.781.571	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.211.042.711.675	2.211.042.711.675	1.374.914.812.597	1.343.571.443.811	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,7%/năm – 7%/năm	71.784.365.198	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,8%/năm – 7%/năm	91.697.486.557	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 10%/năm	58.699.980.420	56.099.300.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,2%/năm – 9,7%/năm	11.936.800.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	174.438.115.550	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,575%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000	(j)
Cộng			441.986.162.393	462.997.402.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Khoản vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 10%/năm	79.652.931.475	110.179.510.017	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm	119.925.299.896	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,2%/năm – 9,7%/năm	30.073.676.966	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.415.602.734.748	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	2.314.333.328	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,575%/năm	27.810.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	76.021.430.962	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	17.655.323.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.769.056.549.282	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trại An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(j) Khoản vay được đảm bảo bằng số cổ phần công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch

(a), (b), (g), (h), (i) và là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.357.102.664.871 VND và 310.237.280.166 VND – Xem thêm mục 4.9 và mục 4.10.

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	8.564.034.046	11.274.748.380
Trích trong kỳ	15.322.563.170	4.422.555.266
Tăng khác	14.595.000	33.400.000
Chi trong kỳ	(19.772.587.400)	(5.395.009.600)
Cuối kỳ	4.128.604.816	10.335.694.046

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	57.425.652.176	57.425.652.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	136.627.197.984	1.182.696.529.521
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước				57.395.612.000	57.395.612.000
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	194.022.809.984	1.240.092.141.521
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	59.953.268.482	59.953.268.482
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.322.563.170)	(15.322.563.170)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	221.206.133.041	1.284.722.846.833

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30/06/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	30.517.061.228
Trích trong kỳ	17.447.382.255
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>47.964.443.483</u>

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 30/06/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	22.601,32	4.232,09

4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu cung cấp nước	345.956.733.394	322.073.474.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	14.218.288.737	27.021.372.765
Cộng	360.175.022.131	349.094.847.709
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	106.721.923.546	103.394.060.028
Tổng cộng	<u>466.896.945.677</u>	<u>452.488.907.737</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn cung cấp nước	271.788.683.627	262.466.717.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	13.613.171.226	30.937.899.012
Cộng	<u>285.401.854.853</u>	<u>293.404.616.579</u>

4.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.023.000.000	14.208.972.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.193.998	511.402.902
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.759.339.311	389.014.743
Cộng	<u>6.027.533.309</u>	<u>15.109.389.645</u>

4.24. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	37.086.382.829	28.460.122.481
Chiết khấu thanh toán	2.365.863.787	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396.489.810	1.416.959.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.395.715.575	15.396.282.521
Cộng	<u>69.244.452.001</u>	<u>45.273.364.987</u>

4.25. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	15.103.236.262	22.300.230.877
Chi phí nhân viên	8.345.096.303	6.314.294.413
Chi phí khác	8.052.357.085	13.574.113.880
Cộng	<u>31.500.689.650</u>	<u>42.188.639.170</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.822.719.481	13.320.261.046
Chi phí khác	6.639.164.841	8.644.295.267
Cộng	21.461.884.322	21.964.556.313

4.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.959.950.701	41.127.010.724
Chi phí nhân công	85.130.115.341	71.605.594.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.438.879.799	87.741.622.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.113.640.871	38.165.234.836
Chi phí khác bằng tiền	35.694.280.193	114.418.047.592
Cộng	339.336.866.905	353.057.510.392

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	66.219.761.764	64.598.666.794
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	468.171.058	163.820.070
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	66.687.932.822	64.762.486.864
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(4.023.000.000)	(14.208.972.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	62.664.932.822	50.553.514.864
<i>Trong đó, Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)</i>	62.664.932.822	29.376.883.549
<i>Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường (thuế suất 20%)</i>	-	21.176.631.315
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	6.266.493.282	7.173.014.618

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	373.548.168.489	380.242.112.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)

4.31. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Các công ty cùng tập đoàn	9.697.151.972	6.050.795.221
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	4.274.677.862	2.941.483.104
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>14.393.559.342</u>	<u>9.876.314.920</u>
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.5		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	2.110.500.000	-
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(11.922.126.882)	(15.248.713.956)
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(18.207.886.807)	(18.216.466.132)
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	(183.684.420)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	(298.718.866)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>(30.313.698.109)</u>	<u>(33.763.898.954)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	(53.714.199.505)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(20.493.730.524)	(150.709.557)
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(5.150.000.000)	(15.050.000.000)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(167.985.214)	(807.960.209)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	(81.525.915.243)	(18.971.276.202)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	68.208.200.366	59.649.798.052
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	37.866.515.600	40.546.099.968
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	61.775.766	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	581.795.450	2.962.707.462
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.636.364	235.454.546
Cộng – Xem thêm mục 4.21	106.721.923.546	103.394.060.028
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.320.901.443	38.972.955.979
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.010.362.939	1.438.298.806
Cộng	14.331.264.382	40.411.254.785

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do UBND Tỉnh Đồng Nai công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	3.997.586.779	3.487.393.000

4.32. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	342.172.261	472.562.000


4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.




Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2019


Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập